

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-38
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch	
Ông Trương Văn Cư	Ủy viên	
Bà Lê Thị Bích Lợi	Ủy viên	
Ông Đoàn Kim Chung	Ủy viên	
Ông Dương Tấn Phong	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2018
Ông Đỗ Thành Nghiệp	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Lợi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán: *Chữ ký*

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 10 tháng 01 năm 2019, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chỉ nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quốc
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 02 năm 2019



Nguyễn Lê Quang Hội
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3098-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		569.804.964.838	443.943.405.322
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	355.092.309.404	225.532.495.010
111	1. Tiền		248.960.314.393	137.014.711.436
112	2. Các khoản tương đương tiền		106.131.995.011	88.517.783.574
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	31.197.708.333	14.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.197.708.333	14.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		88.147.293.102	55.133.325.956
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	14.109.251.897	8.534.380.394
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	69.618.441.196	37.634.176.824
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	5.337.264.203	9.882.432.932
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(917.664.194)	(917.664.194)
140	IV. Hàng tồn kho	09	87.885.154.385	138.258.831.876
141	1. Hàng tồn kho		91.993.596.570	140.702.169.742
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.108.442.185)	(2.443.337.866)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.482.499.614	11.018.752.480
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	170.056.262	170.008.005
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	7.312.443.352	10.848.744.475
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		841.094.981.398	840.222.622.159
220	II. Tài sản cố định		54.056.502.533	65.357.894.723
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	54.056.502.533	65.357.894.723
222	- Nguyên giá		315.530.495.384	324.661.234.667
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(261.473.992.851)	(259.303.339.944)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		345.068.540	345.068.540
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(345.068.540)	(345.068.540)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	87.498.272.629	68.540.104.361
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		87.498.272.629	68.540.104.361
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	692.787.474.097	699.835.347.563
251	1. Đầu tư vào công ty con		640.364.141.348	638.403.472.655
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.091.369.631	16.091.369.631
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.904.576.742	45.904.576.742
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(9.572.613.624)	(564.071.465)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.752.732.139	6.489.275.512
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.752.732.139	6.489.275.512
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.410.899.946.236	1.284.166.027.481

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		233.029.511.545	131.826.039.383
310	I. Nợ ngắn hạn		206.579.899.688	103.216.022.447
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	922.579.819	3.597.272.246
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	30.757.492.466	13.740.656.776
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	820.219.754	818.723.835
314	4. Phải trả người lao động		55.180.055.524	70.938.816.365
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.404.689.135	3.156.684.326
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	96.442.581.970	3.605.070.709
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.338.897.481	1.468.789.091
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		19.713.383.539	5.890.009.099
330	II. Nợ dài hạn		26.449.611.857	28.610.016.936
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	15.502.644.294	15.399.051.718
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.946.967.563	13.210.965.218
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.177.870.434.691	1.152.339.988.098
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.177.870.434.691	1.152.339.988.098
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		84.624.956.829	31.036.956.829
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		213.795.477.862	241.853.031.269
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		86.276.255.777	6.843.004.652
421b	LNST chưa phân phối năm nay		127.519.222.085	235.010.026.617
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.410.899.946.236	1.284.166.027.481



Trần Lý Đệ
Người lập



Lâm Thanh Phú
Kế toán trưởng





Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	440.644.734.946	415.189.038.283
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		440.644.734.946	415.189.038.283
11	4. Giá vốn hàng bán	24	380.107.623.150	308.619.734.826
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.537.111.796	106.569.303.457
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	12.787.967.733	6.556.985.351
22	7. Chi phí tài chính	26	9.717.758.333	714.953.680
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		285.535.240	124.265.221
25	8. Chi phí bán hàng	27	5.490.449.524	3.898.687.441
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	21.706.216.375	33.211.047.921
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.410.655.297	75.301.599.766
31	11. Thu nhập khác	29	237.521.434.626	201.827.585.650
32	12. Chi phí khác	30	5.761.056.678	1.664.150.509
40	13. Lợi nhuận khác		231.760.377.948	200.163.435.141
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		268.171.033.245	275.465.034.907
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	52.706.811.160	40.455.008.290
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>215.464.222.085</u>	<u>235.010.026.617</u>

Trần Lý Đệ
Người lập

Lâm Thanh Phú
Kế toán trưởng



Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		455.152.737.630	432.486.573.460
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(245.528.480.979)	(167.124.699.513)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(122.448.964.255)	(157.167.278.060)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(284.416.226)	(112.442.201)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(44.857.101.595)	(35.666.376.734)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		62.486.642.317	52.139.525.527
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(108.628.586.147)	(107.902.078.247)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.108.169.255)	16.653.224.232
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(20.627.802.639)	(23.140.859.314)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		224.846.161.633	196.553.085.299
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17.197.708.333)	(3.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.867.477.635)	(79.323.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.524.224.892	6.748.594.044
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		196.677.397.918	99.837.820.029
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.478.162.057	4.181.691.526
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.504.461.091)	(818.980.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(62.801.872.500)	(35.163.198.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(62.828.171.534)	(31.800.486.474)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		129.741.057.129	84.690.557.787
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		225.532.495.010	140.846.345.536
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(181.242.735)	(4.408.313)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		355.092.309.404	225.532.495.010




Trần Lý Đệ
Người lập



Lâm Thanh Phú
Kế toán trưởng




Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 879.450.000.000 đồng; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2018, giá mủ cao su trên thị trường trong nước có xu hướng giảm mạnh ảnh hưởng hiệu quả kinh doanh mủ cao su thành phẩm của Công ty so với năm trước. Cũng trong năm nay, Công ty thực hiện thanh lý vườn cây cao su đã hết thời gian khai thác với số lượng lớn và giá bán cao do đó lợi nhuận từ hoạt động thanh lý này tăng cao so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Văn phòng Công ty	Tây Ninh	Kinh doanh mủ cao su
- Nông trường cao su Xa Mát	Tây Ninh	Trồng và khai thác mủ cao su
- Nông trường cao su Tân Hiệp	Tây Ninh	Trồng và khai thác mủ cao su
- Nông trường cao su Bồ Túc	Tây Ninh	Trồng và khai thác mủ cao su
- Nông trường cao su Suối Ngô	Tây Ninh	Trồng và khai thác mủ cao su
- Xí nghiệp cơ khí chế biến	Tây Ninh	Cơ khí vận tải, chế biến mủ cao su
- Trung tâm y tế Công ty	Tây Ninh	Khám chữa bệnh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 193/BTC-TCĐN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

011
CHI
CÓN
ING
4-7

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí vật tư, chi phí nhân công chăm sóc vườn cây, chi phí tiền thuê đất, chi phí đi vay và các khoản chi phí khác được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

105.
NHÀ
TY T
KIỂM
ASC
P HỒ

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

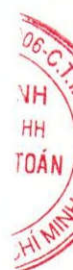
Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 1, điều 6, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh. Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su,..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	4.249.936.498	4.449.547.360
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	244.710.377.895	132.565.164.076
Các khoản tương đương tiền (*)	106.131.995.011	88.517.783.574
	<u>355.092.309.404</u>	<u>225.532.495.010</u>

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 106.131.995.011 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	31.197.708.333	31.197.708.333	14.000.000.000	14.000.000.000
	31.197.708.333	31.197.708.333	14.000.000.000	14.000.000.000

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 6,2%/năm đến 8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018				
	Mã CK	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con		640.364.141.348			638.403.472.655		
- Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom ⁽¹⁾		640.364.141.348			638.403.472.655		
Đầu tư vào Công ty liên kết		16.091.369.631			16.091.369.631		
- Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu Gõ Tây Ninh ⁽¹⁾		16.091.369.631			16.091.369.631		
Đầu tư vào đơn vị khác		45.904.576.742	27.690.806.000	(9.572.613.624)	45.904.576.742	44.189.865.500	(564.071.465)
- Công ty CP Gõ MDF VRG Quảng Trị ⁽²⁾	MDF	26.263.809.000	17.509.206.000	(8.754.603.000)	26.263.809.000	34.008.265.500	-
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾		2.173.597.465		(818.010.624)	2.173.597.465		(564.071.465)
- Công ty CP Quasa - Geruco ⁽¹⁾		11.593.170.277			11.593.170.277		
- Công ty CP Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾	VRG	5.874.000.000	10.181.600.000		5.874.000.000	10.181.600.000	
		702.360.087.721	27.690.806.000	(9.572.613.624)	700.399.419.028	44.189.865.500	(564.071.465)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Gõ MDF VRG Quảng Trị (mã cổ phiếu MDF), Công ty CP Phát triển đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 28/12/2018.



Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào công ty con: trong năm, Công ty đã mua lại 213.093 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá mua 1.960.668.693 VND) tại Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom của cổ đông nhỏ lẻ theo Nghị quyết số 136/NQ-HĐQTCS TB ngày 12 tháng 07 năm 2018 của Hội đồng Quản trị.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	54,01%	54,01%	Trồng cây cao su

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 37

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,04%	3,04%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty CP Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cây cao su
- Công ty CP Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	7,56%	7,56%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED	10.099.351.185	-	20.179.308	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.103.916.760	-	4.930.932.317	-
- NOVA TERRA PTY LTD	-	-	3.028.291.588	-
- RCMA ASIA PTE LTD	-	-	554.977.181	(461.871.194)
- Các đối tượng khác	905.983.952	(461.871.194)		
	14.109.251.897	(461.871.194)	8.534.380.394	(461.871.194)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	3.103.916.760	-	-	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom	67.759.407.996	-	36.038.588.624	-
- Các đối tượng khác	1.859.033.200	(455.793.000)	1.595.588.200	(455.793.000)
	69.618.441.196	(455.793.000)	37.634.176.824	(455.793.000)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	67.789.817.996	-	36.038.588.624	-

7 . PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	1.279.518.900	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.438.555.217	-	965.223.443	-
- Tạm ứng	2.300.000	-	11.400.000	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	37.308.598	-	27.305.988	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	849.231.322	-	368.115.706	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHYT của người lao động	476.052.687	-	639.167.571	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	491.048.293	-	24.414.851	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	1.868.000.000	-	-	-
- Phải thu về chi vượt Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	4.933.838.617	-
- Phải thu khác	174.768.086	-	1.633.447.856	-
	5.337.264.203	-	9.882.432.932	-
	1.868.000.000	-	1.279.518.900	-

Phải thu khác là các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Eksambath Company	461.871.194	-	461.871.194	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	-	455.793.000	-
	917.664.194	-	917.664.194	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.897.592.128	-	4.697.976.245	-
Công cụ, dụng cụ	1.926.795.542	-	462.095.385	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.850.762.405	-	8.087.751.669	-
Thành phẩm	57.960.435.996	(3.300.189.528)	64.430.896.759	(1.060.651.850)
Hàng hoá	20.358.010.499	(808.252.657)	63.023.449.684	(1.382.686.016)
	91.993.596.570	(4.108.442.185)	140.702.169.742	(2.443.337.866)

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2013	16.097.553.610	15.132.694.644
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2014	14.907.904.070	13.829.336.568
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2015	15.906.768.654	14.174.579.075
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2016	14.940.783.587	12.260.124.966
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2017	17.887.846.741	13.143.369.108
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2018	7.757.415.967	-
	87.498.272.629	68.540.104.361

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	100.613.558.842	60.556.488.168	27.062.425.008	2.305.235.998	134.123.526.651	324.661.234.667
- Mua trong năm	248.867.273	245.686.364	1.007.540.910	166.550.000	-	1.668.644.547
- Thanh lý, nhượng bán	-	(560.500.000)	(1.028.324.327)	-	(9.210.559.503)	(10.799.383.830)
Số dư cuối năm	100.862.426.115	60.241.674.532	27.041.641.591	2.471.785.998	124.912.967.148	315.530.495.384
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	73.273.320.286	53.181.945.044	23.277.682.126	2.237.166.150	107.333.226.338	259.303.339.944
- Khấu hao trong năm	4.937.445.192	1.661.212.907	1.209.380.135	74.004.259	5.085.688.975	12.967.731.468
- Thanh lý, nhượng bán	-	(560.500.000)	(1.028.324.327)	-	(9.208.254.234)	(10.797.078.561)
Số dư cuối năm	78.210.765.478	54.282.657.951	23.458.737.934	2.311.170.409	103.210.661.079	261.473.992.851
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	27.340.238.556	7.374.543.124	3.784.742.882	68.069.848	26.790.300.313	65.357.894.723
Tại ngày cuối năm	22.651.660.637	5.959.016.581	3.582.903.657	160.615.589	21.702.306.069	54.056.502.533

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 143.140.061.576 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại thời điểm 31/12/2018, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết từ năm 2014, với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 345.068.540 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	4.395.975
Chi phí sửa chữa	-	23.295.327
Chi phí bảo hiểm	39.399.231	37.495.977
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	130.657.031	104.820.726
	<u>170.056.262</u>	<u>170.008.005</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	2.169.915.029	1.363.251.679
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.991.879.969	2.538.684.593
Chi phí nghiên cứu đề tài khoa học chưa quyết toán	-	2.387.353.662
Chi phí trả trước dài hạn khác	590.937.141	199.985.578
	<u>6.752.732.139</u>	<u>6.489.275.512</u>

05-00
HÀN
Y TNH
EM T
SC
HỒ C

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÃN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH SX - TM - DV Thành Hưng	191.301.660	191.301.660	-	-
- DN TN Hòa Thuận	113.815.000	113.815.000	-	-
- Phan Tiến Cường	72.296.300	72.296.300	-	-
- Công ty TNHH SX - TM - DV H & K	72.125.000	72.125.000	-	-
- Công ty TNHH Tín Thành	2.700.000	2.700.000	369.317.500	369.317.500
- Công ty Cổ phần F.A	-	-	1.297.181.578	1.297.181.578
- Công ty TNHH MTV Nguyễn Phương	470.341.859	470.341.859	679.126.000	679.126.000
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	1.251.647.168	1.251.647.168
	922.579.819	922.579.819	3.597.272.246	3.597.272.246

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÃN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	1.179.684.800	1.179.684.800	8.498.028.840	8.498.028.840
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Phú Thịnh	1.646.469.090	1.646.469.090	2.488.500.000	2.488.500.000
- Công ty TNHH MTV Thăng Thắng Lợi	4.366.941.870	4.366.941.870	107.145.600	107.145.600
- Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Mai Thành	18.621.656.000	18.621.656.000	-	-
- Các đối tượng khác	4.942.740.706	4.942.740.706	2.646.982.336	2.646.982.336
	30.757.492.466	30.757.492.466	13.740.656.776	13.740.656.776

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	802.183.096	14.082.660.306	14.074.304.819	-	810.538.583
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.458.284.617	-	52.706.811.160	44.857.101.595	1.608.575.052	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.309.063.560	-	396.702.519	1.041.690.671	1.954.051.712	-
Thuế Tài nguyên	-	16.540.739	121.211.544	128.071.112	-	9.681.171
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	81.396.298	-	9.257.419.045	12.869.507.543	3.693.484.796	-
Các loại thuế khác	-	-	123.792.341	180.124.133	56.331.792	-
	10.848.744.475	818.723.835	76.688.596.915	73.150.799.873	7.312.443.352	820.219.754

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	852.086.641	2.355.421.943
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	209.012.729	127.719.274
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	222.876.415	605.339.447
- Chi phí phải trả khác	120.713.350	68.203.662
	1.404.689.135	3.156.684.326

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.817.370.000	156.115.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	86.719.429.500	14.802.000
- Phải trả lãi vay	29.350.381	28.790.874
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	570.437.032	1.012.762.810
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	1.411.349.091	1.411.349.091
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	394.388.552	394.388.552
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	500.257.414	586.862.382
	96.442.581.970	3.605.070.709
b) Phải trả khác là các bên liên quan	86.590.553.000	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>		



Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		31/12/2018	
	Giá trị VND	Số cơ khả năng trả nợ VND	Trong năm Tăng VND	Giảm VND
a) Vay ngắn hạn				
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.468.789.091	1.468.789.091	35.681.481	1.338.897.481
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hồ Chí Minh	1.468.789.091	1.468.789.091	35.681.481	1.338.897.481
	1.468.789.091	1.468.789.091	35.681.481	1.338.897.481
b) Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hồ Chí Minh	16.867.840.809	16.867.840.809	1.478.162.057	16.841.541.775
	16.867.840.809	16.867.840.809	1.478.162.057	16.841.541.775
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.468.789.091)	(1.468.789.091)	(35.681.481)	(1.338.897.481)
	15.399.051.718	15.399.051.718		15.502.644.294

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Hợp đồng tín dụng	Hạn mức vay	Mục đích vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018 VND	Nợ đến hạn trả trong năm tới tại ngày 31/12/2018 VND
(1)	Số 0200046457/144/2012/HĐHM- PN/SHB.HCM ngày 13/02/2015	15.000.000.000	Đầu tư mua sắm thiết bị bồn chứa mù cao su ly tâm	8,5% / năm	03 năm	3.617.641.007	1.338.897.481
(2)	Số 0200046457/15/2014/HĐTĐH- PN/SHB.130100 ngày	38.150.000.000	Bù đắp chi phí tái canh vườn cây cao su trong năm 2013	8,75% / năm	19 năm	13.223.900.768	-
						16.841.541.775	1.338.897.481



21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	hữu	VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	-	-	-	103.456.522.763	982.906.522.763	982.906.522.763
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	235.010.026.617	235.010.026.617	235.010.026.617
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	31.036.956.829	-	(31.036.956.829)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(30.398.561.282)	(30.398.561.282)	(30.398.561.282)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(35.178.000.000)	(35.178.000.000)	(35.178.000.000)
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	-	31.036.956.829	-	241.853.031.269	1.152.339.988.098	1.152.339.988.098
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	-	31.036.956.829	-	241.853.031.269	1.152.339.988.098	1.152.339.988.098
Lãi trong năm này	-	-	-	-	215.464.222.085	215.464.222.085	215.464.222.085
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	53.588.000.000	-	(53.588.000.000)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(40.427.275.492)	(40.427.275.492)	(40.427.275.492)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(61.561.500.000)	(61.561.500.000)	(61.561.500.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay(*)	-	-	-	-	(87.945.000.000)	(87.945.000.000)	(87.945.000.000)
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	-	84.624.956.829	-	213.795.477.862	1.177.870.434.691	1.177.870.434.691

(*) Trong năm, Công ty tạm chia cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận năm 2018 theo Quyết định số 206/QĐ-HDQTCSTB ngày 12/11/2018 (10%/Vốn điều lệ).

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 15/06/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền	
	Tỷ lệ (%)	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100	235.010.026.617
Trích Quỹ đầu tư phát triển	22,8	53.588.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17,2	40.427.275.492
Chi trả cổ tức (7%/Vốn điều lệ)	26,2	61.561.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối	33,8	79.433.251.125

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	100	879.450.000.000	100	879.450.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp đầu năm	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp cuối năm	879.450.000.000	879.450.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	14.802.000	14.802.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	149.506.500.000	35.178.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	61.561.500.000	35.178.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	87.945.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(62.801.872.500)	(35.178.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(61.523.130.500)	(35.178.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(1.278.742.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	86.719.429.500	14.802.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

đ) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	84.624.956.829	31.036.956.829
	84.624.956.829	31.036.956.829

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngô, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích: trồng, khai thác chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m² (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m², diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m²). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
- Mủ cao su khách hàng gửi kho	(Tấn)	-	893,85
- Mủ cao su nhận gia công	(Tấn)	-	24,30
c) Ngoại tệ các loại		31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)		948.965,35	1.174.922,85
23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su		286.157.434.995	371.852.688.376
Doanh thu bán hàng hóa mủ cao su		153.945.675.267	39.304.628.000
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET		485.285.684	456.291.175
Doanh thu gia công		56.339.000	3.575.430.732
		440.644.734.946	415.189.038.283
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>		51.764.591.196	53.863.729.113
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Giá vốn thành phẩm mủ cao su		226.167.141.589	260.479.082.612
Giá vốn hàng hóa mủ cao su		151.628.642.671	42.156.862.784
Giá vốn nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET		586.080.813	482.255.876
Giá vốn gia công		60.653.758	3.058.195.688
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.665.104.319	2.443.337.866
		380.107.623.150	308.619.734.826
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay		8.291.175.766	4.948.993.561
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		672.589.641	497.150.263
Cổ tức, lợi nhuận được chia		2.426.862.000	1.080.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		1.397.340.326	30.841.527
		12.787.967.733	6.556.985.351
26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Lãi tiền vay		285.535.240	124.265.221
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		12.665.884	39.477.457
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		410.995.050	1.719.670
Dự phòng tổn thất đầu tư		9.008.542.159	542.961.332
Chi phí tài chính khác		20.000	6.530.000
		9.717.758.333	714.953.680

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.549.242.385	2.234.440.232
Chi phí nhân công	1.245.518.789	627.397.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.638.973.350	987.691.745
Chi phí khác bằng tiền	56.715.000	49.158.182
	5.490.449.524	3.898.687.441

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	709.450.258	575.683.562
Chi phí nhân công	12.920.770.010	17.430.457.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	720.405.525	687.325.323
Thuế, phí, và lệ phí	1.261.656.680	557.521.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.248.101.644	2.115.397.712
Chi phí khác bằng tiền	3.845.832.258	11.844.662.536
	21.706.216.375	33.211.047.921

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	400.818.178	9.530.727
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su (*)	227.287.171.200	192.881.664.320
Thu nhập nhượng quyền khai thác mù cao su	2.492.900.627	695.177.266
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ không phải trả	-	683.000.000
Thù lao người đại diện vốn tại các công ty đầu tư	155.250.000	155.250.000
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	2.130.855.094	3.816.349.589
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	509.209.657	1.450.531.197
Tiền thuê nhà của CBCNV	92.527.272	89.945.455
Thu nhập từ khám chữa bệnh	514.082.159	280.225.420
Thu nhập từ tiền đặt cọc không thực hiện hợp đồng	768.894.000	-
Thu nhập từ tiền bồi thường hợp đồng	110.200.000	-
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su	-	568.588.113
Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán	73.700.598	95.630.210
Thu nhập từ bán cây xà cừ	360.080.000	-
Tài sản thừa	450.138.734	-
Thu nhập từ bồi thường dự án đường DT 794	1.042.942.010	-
Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, củi bao bì	440.342.354	744.581.200
Thu nhập khác	692.322.743	357.112.153
	237.521.434.626	201.827.585.650
Thu nhập khác đối với các bên liên quan	144.223.173.536	127.194.371.572

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh lý 403,13 ha cao su với tổng giá bán là 227.578.779.447 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá là 9.210.559.503 VND, hao mòn lũy kế là 9.028.254.234 VND, chi phí thanh lý là 291.608.247 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 227.287.171.200 VND.

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	5.188.506.948	734.940.485
Lãi chậm nộp thuế	1.226.554	5.555.350
Thù lao trả cho người đại diện vốn tại các đơn vị đầu tư	155.250.000	215.250.000
Chi phí khác	416.073.176	708.404.674
	5.761.056.678	1.664.150.509

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	268.171.033.245	275.465.034.907
Các khoản điều chỉnh tăng	4.136.489.722	1.375.748.469
- Chi phí không hợp lệ	3.725.494.672	1.374.028.799
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	410.995.050	1.719.670
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.426.862.000)	(1.080.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.426.862.000)	(1.080.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	269.880.660.967	275.760.783.376
+ Thu nhập miễn thuế	32.789.620.931	73.485.741.927
+ Thu nhập tính thuế (thuế suất 20%)	237.091.040.036	202.275.041.449
Chi phí thuế TNDN hiện hành	47.418.208.007	40.455.008.290
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	5.288.603.153	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(9.458.284.617)	(14.246.916.173)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(44.857.101.595)	(35.666.376.734)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	(1.608.575.052)	(9.458.284.617)

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.384.000.650	80.010.101.131
Chi phí nhân công	145.359.359.098	186.437.926.865
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.633.357.828	15.285.377.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.415.101.367	9.986.765.120
Chi phí khác bằng tiền	20.501.725.763	33.980.521.249
	246.293.544.705	325.700.691.651

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	355.092.309.404	-	225.532.495.010	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.446.516.100	(917.664.194)	18.416.813.326	(917.664.194)
Các khoản cho vay	31.197.708.333	-	14.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	32.137.809.000	(8.754.603.000)	32.137.809.000	-
	437.874.342.837	(9.672.267.194)	290.087.117.336	(917.664.194)
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			16.841.541.775	16.867.840.809
Phải trả người bán, phải trả khác			97.365.161.789	7.202.342.955
Chi phí phải trả			1.404.689.135	3.156.684.326
			115.611.392.699	27.226.868.090

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	23.383.206.000	23.383.206.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>23.383.206.000</u>	<u>23.383.206.000</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	32.137.809.000	32.137.809.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>32.137.809.000</u>	<u>32.137.809.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	355.092.309.404	-	-	355.092.309.404
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.528.851.906	-	-	18.528.851.906
Các khoản cho vay	31.197.708.333	-	-	31.197.708.333
	<u>404.818.869.643</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>404.818.869.643</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	225.532.495.010	-	-	225.532.495.010
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.499.149.132	-	-	17.499.149.132
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
	<u>257.031.644.142</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>257.031.644.142</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	1.338.897.481	7.568.303.833	7.934.340.461	16.841.541.775
Phải trả người bán, phải trả khác	97.365.161.789	-	-	97.365.161.789
Chi phí phải trả	1.404.689.135	-	-	1.404.689.135
	100.108.748.405	7.568.303.833	7.934.340.461	115.611.392.699
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	1.468.789.091	6.583.117.872	8.815.933.846	16.867.840.809
Phải trả người bán, phải trả khác	7.202.342.955	-	-	7.202.342.955
Chi phí phải trả	3.156.684.326	-	-	3.156.684.326
	11.827.816.372	6.583.117.872	8.815.933.846	27.226.868.090

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.478.162.057	4.181.691.526
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.504.461.091	818.980.000

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	321.615.361.514	119.029.373.432	440.644.734.946
Tài sản bộ phận	1.410.899.946.236	-	1.410.899.946.236
Tổng chi phí mua TSCĐ	20.626.812.815	-	20.626.812.815

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Góp vốn đầu tư		1.960.668.693	79.323.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	1.960.668.693	79.323.000.000
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		51.764.591.196	53.863.729.113
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	41.061.336.069	47.215.452.513
- Công ty CP Thương mại và Du lịch Cao su	Cùng tập đoàn	2.251.527	838.164.600
- Công ty CP Xuất Khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	10.701.003.600	5.810.112.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		109.962.047.172	99.650.625.548
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	46.642.620	-
- Viện nghiên cứu Cao su	Đơn vị thành viên Tập đoàn	260.882.000	31.266.364
- Trường Cao Đẳng công nghiệp cao su	Cùng Công ty mẹ	-	7.100.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	80.208.345.600	95.082.510.000
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Cùng tập đoàn	-	220.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng tập đoàn	260.000.000	1.084.000.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	Công ty con gián tiếp	27.663.758.952	3.225.749.184
- Chi nhánh Công ty Cổ phần TMDV và Du lịch Cao su	Cùng tập đoàn	1.322.515.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Cùng tập đoàn	74.030.000	-
- Tạp chí Cao su	Cùng tập đoàn	125.873.000	-

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cho mượn tiền		1.868.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	1.868.000.000	-
Bán cao su thanh lý		144.223.173.536	127.194.371.572
- Công ty CP Công nghiệp và Xuất Nhập Khẩu Cao su	Cùng Công ty mẹ	27.125.381.566	16.781.727.040
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Cùng Công ty mẹ	-	31.572.178.567
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cao su	Cùng Công ty mẹ	23.343.857.074	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Cùng Công ty mẹ	-	21.189.700.563
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	27.490.177.829	14.245.097.093
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	24.452.643.092	14.264.702.451
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	41.811.113.975	29.140.965.858
Bán công cụ thiết bị		50.454.545	74.309.091
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	50.454.545	74.309.091
Cổ tức, lợi nhuận được chia		2.426.862.000	1.080.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	1.080.000.000	1.080.000.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng tập đoàn	1.346.862.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		3.103.916.760	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	3.103.916.760	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		67.789.817.996	36.038.588.624
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	67.759.407.996	36.038.588.624
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn	30.410.000	-
Phải thu ngắn hạn khác		1.868.000.000	1.279.518.900
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	1.868.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	-	1.279.518.900
Phải trả ngắn hạn khác		86.590.553.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	86.590.553.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		483.326.000	409.833.676
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.058.854.276	1.242.812.054

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.






Trần Lý Đệ
Người lập

Lâm Thanh Phú
Kế toán trưởng

Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2019

